TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-6-2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Trung.
2. Ông Nguyễn Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Minh Châu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Ông Sơn Nhựt Nhân, Kiểm sát viên.

- Công chức Tòa án hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký.

- Công chức Tòa án hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang: Ông Chung Hữu Toàn – Thẩm tra viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh mở phiên xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLST-HNGĐ, ngày 10/10/2022, về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con";* Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 22/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 08/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hàn Thị N, sinh năm 1983; Cư trú tại: Ấp Ngã D, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Tạm trú: Ấp Bờ Kinh II, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có mặt tại điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân thành huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh).

2. Bị đơn: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1985; Cư trú tại: Ấp Ngãi G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Hàn Thị N trình bày: Vào năm 2015, chị có xác lập quan hệ hôn nhân với anh Trần Văn Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngãi H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có đứa 02 con chung tên Trần Thị H, sinh năm 2006, đã chết và con chung tên Trần Thanh D, sinh ngày 17/7/2015, hiện con chung đang sống chung với chị N. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Tính tình của chị và anh Q không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay cự cãi dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Vợ chồng chị đã không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai, mạnh ai người nấy sống.

Chị N yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn Q; Về con chung: Chị Ngà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Thanh D, sinh ngày 17/7/2015, chị không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không có yêu cầu xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hàn Thị N đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: 01 (Một) bản phô tô giấy căn cước công dân; 01 (Một) giấy chứng nhận kết hôn số: 65, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Ngãi H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, cấp ngày 15/7/2015 (Bản chính); 01 bản phô tô giấy khai sinh của cháu Trần Thanh D.

Đối với bị đơn anh Trần Văn Q: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập hợp lệ cho anh Trần Văn Q nhưng anh Trần Văn Q không đến Tòa án tham gia tố tụng, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của anh Trần Văn Q được, anh Trần Văn Q cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn theo thông báo mà Tòa án đã tống đạt nên không thể xác định những tình tiết nào của vụ án các bên thống nhất và không thống nhất. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

Trong quá trình giải quyết, con chung Trần Thanh D có ý kiến: Cháu là con chung của chị Hàn Thị N và anh Trần Văn T. Nếu cha, mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ là Hàn Thị N.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên Thẩm phán thực hiện chưa đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn anh Trần Văn Q chấp

hành đúng theo quy định về việc có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Hàn Thị N, anh Trần Văn Q đã có mâu thuẫn trầm trọng, hai vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn với anh Q; Về con chung: Từ khi sống ly thân cho đến nay, con chung do chị N trực tiếp nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được tiếp tục nuôi con chung Trần Thanh D là phù hợp với nguyện vọng của con chung muốn sống chung với chị N. Chị N không yêu cầu anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết; Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Vị đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*. Bị đơn anh Trần Văn Q cư trú tại ấp Ngã G , xã Ngãi H, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án vắng mặt anh Q.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hàn Thị N và anh Trần Văn Q kết hôn với nhau vào năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Ngãi H, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật. Xét thấy, hôn nhân của chị N, anh Q là hợp pháp, phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên trong thời gian sống chung, vợ chồng chị có những mâu thuẫn không thể điều hoà được dẫn đến việc chị N xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N xác định giữa chị và anh Q không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau. Chị N và anh Q đã sống ly thân 05 năm nay, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc nhau và ai muốn sống ra sao thì sống. Trong khoảng thời gian sống ly thân cũng không ai tìm đến ai, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N, anh Q đã mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị Hàn Thị N được ly hôn với anh Trần Văn Q.

[4] Về con chung: Con chung tên Trần Thị H, sinh năm 2006, đã chết không xem xét; Đối với con chung tên Trần Thanh D, sinh ngày 17/7/2015, trong thời gian sống ly thân, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là phù hợp với nguyện vọng của

cháu D muốn sống chung với chị N. Chị N không yêu cầu anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị N khai chị và anh Q không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Do Tòa án không thể làm việc trực tiếp với anh Q để biết anh Q có tranh chấp về tài sản chung với chị N hay không. Vì vậy, nếu sau khi ly hôn anh Q có tranh chấp về tài sản với chị N thì anh Q được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với chị Hàn Thị N.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà hôm nay về việc giải quyết vụ án là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hàn Thị N; Cho chị Hàn Thị N được ly hôn với anh Trần Văn Q.

2. Về con chung: Chị Hàn Thị N được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thanh D, sinh ngày 17/7/2015 là phù hợp với nguyện vọng của cháu D muốn sống chung với chị Hàn Thị N. Anh Trần Văn Q không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con vì chị Hàn Thị N không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị Hàn Thị N khai chị và anh Trần Văn Q không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Do Tòa án không thể làm việc trực tiếp với anh Tấn để biết anh Tấn có tranh chấp về tài sản chung với chị N hay không. Vì vậy, nếu sau khi ly hôn anh Trần Văn Q có tranh chấp

về tài sản với chị Hàn Thị N thì anh Trần Văn Q được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với chị Hàn Thị N.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Hàn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002950, ngày 06/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Hàn Thị N đã nộp đủ án phí. Anh Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- UBND xã Ngãi H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Trinh